VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2023/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2023*

NGHỊ ĐỊNH
Về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương trực thuộc Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh trực thuộc Hội Nông dân cấp tỉnh; Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện trực thuộc Hội Nông dân cấp huyện (sau đây gọi chung là Quỹ Hỗ trợ nông dân);

b) Khách hàng vay vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này;

c) Hội Nông dân Việt Nam;

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khách hàng vay vốn là hội viên Hội Nông dân Việt Nam có phương án sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được Quỹ Hỗ trợ nông dân cho vay vốn.

2. Người quản lý là Chủ tịch Hội đồng quản lý, thành viên Hội đồng quản lý khác, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc cơ quan Hội Nông dân các cấp; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định này.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc, mục tiêu, phạm vi hoạt động và chức năng, nhiệm vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Tự chủ về tài chính, không vì mục tiêu lợi nhuận, công khai, minh bạch, bảo toàn và phát triển vốn;

b) Chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Hỗ trợ hội viên Hội Nông dân Việt Nam xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nông dân;

b) Tạo nguồn lực, điều kiện, công cụ để đoàn kết, tập hợp nông dân vào tổ chức hội, góp phần xây dựng hội và phong trào nông dân.

3. Phạm vi hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định này trên phạm vi toàn quốc;

b) Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định này trên phạm vi địa bàn tỉnh/huyện nơi thành lập.

4. Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn điều lệ được cấp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan;

b) Vận động các nguồn ủng hộ, tài trợ, viện trợ không hoàn lại cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Cho vay vốn đối với hội viên Hội Nông dân Việt Nam để xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh;

d) Nhận ủy thác cho vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

đ) Ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp dưới thực hiện nhiệm vụ cho vay theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Trách nhiệm của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Thực hiện các quy định về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán ngân sách nhà nước đối với phần vốn ngân sách nhà nước tại Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Quyền hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Được lựa chọn các phương án vay vốn đáp ứng đủ điều kiện để cho vay theo quy định tại Nghị định này;

c) Được tuyển chọn, bố trí, đào tạo và sử dụng lao động theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Được từ chối yêu cầu cung cấp thông tin hoặc sử dụng nguồn lực của Quỹ Hỗ trợ nông dân nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

đ) Được liên hệ, phối hợp với các cơ quan chức năng, các đơn vị, cá nhân có liên quan để vận động nguồn vốn hợp pháp tài trợ cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Chương II
KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN ĐÃ THÀNH LẬP VÀ THÀNH LẬP MỚI QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Mục 1
KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN ĐÃ THÀNH LẬP

Điều 6. Kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đã thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

1. Các Quỹ Hỗ trợ nông dân đã thành lập, hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện quy trình kiện toàn tổ chức, hoạt động và trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động không hiệu quả và/hoặc thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định này thì thực hiện giải thể, chia tách hoặc sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Quy trình và thẩm quyền quyết định kiện toàn tổ chức, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương: Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương theo quy định tại khoản 3 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành quyết định phê duyệt Đề án sau khi lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nội vụ;

b) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh: Ban Thường vụ Hội nông dân cấp tỉnh xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua. Sau khi Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Đề án;

c) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện: Ban Thường vụ Hội nông dân cấp huyện xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua. Sau khi Đề án được Hội đồng nhân dân huyện thông qua, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt Đề án. Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện không tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt Đề án.

3. Nội dung cơ bản của Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Quyết định thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước, hiệu quả kinh tế - xã hội của Quỹ Hỗ trợ nông dân kể từ khi thành lập đến khi xây dựng Đề án theo quy định tại Nghị định này;

c) Mục tiêu, sự cần thiết và tính khả thi của việc tiếp tục triển khai hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân; nhu cầu hỗ trợ nông dân tại địa phương; quy mô, phạm vi, nội dung hoạt động và tác động của việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đến sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Phương án về nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong 05 năm tiếp theo gồm: Mức vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp, khả năng vận động vốn ngoài ngân sách;

đ) Phương án chia tách hoặc sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện đã thành lập và đang hoạt động đến trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực vào Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 39 Nghị định này (nếu có);

e) Phương án sử dụng lao động của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong trường hợp chia tách, sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân (nếu có) đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm của người lao động theo quy định của pháp luật;

g) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

h) Thuyết minh cụ thể về cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

i) Danh sách dự kiến các nhân sự gồm: Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý; Ban Kiểm soát; Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác của Quỹ Hỗ trợ nông dân, đáp ứng theo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Nghị định này;

k) Dự kiến phương án hoạt động, quản lý, tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong vòng 05 năm tiếp theo kể từ thời điểm xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Mục 2
THÀNH LẬP MỚI QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Điều 7. Điều kiện thành lập mới Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Điều kiện thành lập mới Quỹ Hỗ trợ nông dân tại các địa phương chưa thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành gồm:

a) Có nhu cầu thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Có khả năng bố trí ngân sách địa phương để cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Có khả năng bố trí nhân sự đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định này;

2. Quy trình và thẩm quyền quyết định thành lập mới Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện như quy trình kiện toàn tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đã thành lập quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

3. Nội dung cơ bản của Đề án thành lập mới của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Mục tiêu, sự cần thiết và tính khả thi của việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân, nhu cầu hỗ trợ nông dân tại địa phương; quy mô, phạm vi, nội dung hoạt động và tác động của việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Phương án hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân chứng minh Quỹ Hỗ trợ nông dân có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước;

c) Các nội dung quy định tại điểm d, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

Điều 8. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên gọi và địa điểm đặt trụ sở chính;

b) Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, người đại diện pháp luật;

c) Nguyên tắc và phạm vi hoạt động;

d) Vốn điều lệ;

đ) Cơ cấu tổ chức và quản lý;

e) Chức năng, nhiệm vụ;

g) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý, Ban điều hành và Ban Kiểm soát;

h) Tiêu chuẩn, điều kiện, quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh người quản lý;

i) Việc tuyển dụng lao động, quy hoạch và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo khác;

k) Chế độ kế toán, tài chính và kiểm toán;

l) Quy trình sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động;

m) Mối quan hệ và trách nhiệm giữa Quỹ Hỗ trợ nông dân với các cơ quan quản lý nhà nước và các khách hàng vay vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

n) Xử lý tranh chấp, chia tách, sáp nhập và giải thể;

o) Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân xây dựng dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp phê duyệt trên cơ sở Điều lệ mẫu theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động mẫu áp dụng cho toàn bộ hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Chương III
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Điều 9. Cơ cấu tổ chức của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ Hỗ trợ nông dân gồm có:

a) Hội đồng quản lý;

b) Ban Kiểm soát;

c) Ban điều hành gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

2. Thẩm quyền quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và các văn bản hướng dẫn của Hội Nông dân Việt Nam (nếu có).

Điều 10. Hội đồng quản lý của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương có tối đa 05 thành viên là cán bộ của Hội Nông dân Trung ương hoạt động kiêm nhiệm, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương là Phó Chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;

b) Một thành viên Hội đồng quản lý là Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương;

c) Các thành viên còn lại của Hội đồng quản lý do Ban Thường vụ Trung ương Hội nông dân bổ nhiệm.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh có tối đa 05 thành viên là cán bộ của Hội nông dân cấp tỉnh hoạt động kiêm nhiệm, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh là Phó Chủ tịch Hội nông dân cấp tỉnh;

b) Một thành viên Hội đồng quản lý là Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh;

c) Các thành viên còn lại của Hội đồng quản lý do Ban Thường vụ Hội nông dân cấp tỉnh bổ nhiệm; trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể cử 01 đại diện của Sở, ngành tại địa phương tham gia vào Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh.

3. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện có tối đa 03 thành viên là cán bộ của Hội nông dân cấp huyện hoạt động kiêm nhiệm, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện là Phó Chủ tịch Hội nông dân cấp huyện;

b) Một thành viên Hội đồng quản lý là Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện;

c) Các thành viên còn lại của Hội đồng quản lý do Ban Thường vụ Hội nông dân cấp huyện bổ nhiệm, hoạt động kiêm nhiệm; trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể cử 01 đại diện của phòng, ban tại địa phương tham gia vào Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện.

4. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ.

5. Ban Thường vụ Hội nông dân các cấp quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp là cán bộ của Hội nông dân các cấp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân là đại diện sở, ngành/phòng, ban tại địa phương.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 05 năm (đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương), 03 năm (đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện) giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý về một trong các lĩnh vực: kinh tế;

tài chính; ngân hàng; nông nghiệp và phát triển nông thôn; quản trị kinh doanh; luật; kế toán; kiểm toán;

c) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân;

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Hội nông dân các cấp và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

7. Thành viên khác của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

8. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý được quy định cụ thể tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân đảm bảo một số nội dung sau:

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức họp, việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản lý được thực hiện bằng văn bản;

b) Các kết luận của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân được thể hiện bằng Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản lý;

c) Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số bằng biểu quyết, mỗi thành viên Hội đồng quản lý có 01 phiếu biểu quyết với quyền biểu quyết ngang nhau. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý có hiệu lực khi có trên 50% trong tổng số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có ý kiến tán thành. Trường hợp số phiếu bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân;

d) Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân được sử dụng con dấu của Hội nông dân cùng cấp.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý bao gồm:

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm, trung hạn và dài hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân, trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp phê duyệt;

c) Ban hành hoặc sửa đổi quy chế hoạt động nghiệp vụ và các quy chế nội bộ khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

d) Giám sát, kiểm tra ban điều hành của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong việc chấp hành các chính sách pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý;

đ) Quyết định mức lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong từng thời kỳ theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

e) Phê duyệt cho vay, quyết định phương án vận động vốn và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền;

g) Thông qua báo cáo tài chính, phân phối chênh lệch thu chi, trích lập các quỹ hằng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân sau khi có ý kiến thẩm định của Ban Kiểm soát để trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp phê duyệt;

h) Trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp quyết định ban hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

i) Trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp phê duyệt phương án bố trí nhân sự để thành lập bộ máy hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

k) Ban hành hoặc sửa đổi Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đối với các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân;

l) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; phân công nhiệm vụ cho các thành viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy chế hoạt động của

Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp, Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Chỉ đạo chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; chương trình, nội dung và tài liệu họp Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý về nội dung liên quan đến hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân;

d) Chỉ đạo giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

đ) Ký, ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 11. Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Thành viên Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân là cán bộ Hội nông dân các cấp, do Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp bổ nhiệm, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, giúp Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp kiểm soát việc tổ chức, quản lý điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát do Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp quyết định căn cứ vào quy mô, tính chất và thực tế hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân nhưng tối đa không quá 03 thành viên, trong đó có 01 thành viên là Trưởng Ban kiểm soát.

3. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân là 05 năm, có thể được bổ nhiệm lại nhưng tối đa không quá 02 nhiệm kỳ.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm về một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật;

c) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Hội nông dân các cấp quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

5. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chính sách chế độ, Điều lệ tổ chức, hoạt động và các quy chế hoạt động, nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Thẩm định báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính, kế hoạch tài chính và việc trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

d) Lập kế hoạch hoạt động; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác giám sát, kiểm tra; thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp giao.

6. Chế độ hoạt động của Ban Kiểm soát; trách nhiệm, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban Kiểm soát; mối quan hệ giữa Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát do Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân ban hành, áp dụng cho toàn hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 12. Ban điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Quỹ Hỗ trợ nông dân, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành: Kinh tế, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có kinh nghiệm công tác tại Quỹ Hỗ trợ nông dân ít nhất 05 năm đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương/cấp tỉnh và 03 năm đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện;

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Hội nông dân cùng cấp quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và các quyết định của Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp;

b) Trình Hội đồng quản lý ban hành các quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo thẩm quyền;

c) Trực tiếp quản lý tài sản, nguồn vốn hoạt động và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp và Hội đồng quản lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

d) Phê duyệt cho vay, quyết định phương án vận động vốn và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền;

đ) Quyết định tuyển dụng nhân sự dưới hình thức hợp đồng lao động để thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

e) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng quản lý và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Phó Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân

a) Phó Giám đốc có nhiệm vụ giúp Giám đốc điều hành hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện, thẩm quyền bổ nhiệm, nhiệm kỳ và số lượng của Phó Giám đốc quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

5. Kế toán trưởng Quỹ Hỗ trợ nông dân

a) Kế toán trưởng có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán của Quỹ Hỗ trợ nông dân, giúp Hội đồng quản lý và Giám đốc giám sát tài chính tại Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, Giám đốc về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền, thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác được quy định theo Luật Kế toán và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

b) Kế toán trưởng Quỹ Hỗ trợ nông dân phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể và thẩm quyền bổ nhiệm Kế toán trưởng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 13. Bộ máy giúp việc của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Bộ máy giúp việc của Quỹ Hỗ trợ nông dân gồm có:

a) Các cán bộ của cơ quan Hội nông dân cùng cấp được phân công trực tiếp thực hiện các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Người lao động được Quỹ Hỗ trợ nông dân tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng lao động.

2. Bộ máy giúp việc đảm nhiệm các công việc chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu, giúp việc cho Ban điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Mục 1
HOẠT ĐỘNG CHO VAY

Điều 14. Đối tượng và điều kiện cho vay

1. Đối tượng vay vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân là hội viên Hội nông dân Việt Nam có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Điều kiện để được vay vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Khách hàng vay vốn phải thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Khách hàng vay vốn được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đang cư trú ở địa phương nơi Quỹ Hỗ trợ nông dân cho vay vốn tại thời điểm đề xuất vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp;

d) Phương án vay vốn của khách hàng phải được tập hợp thành phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân cùng sản xuất, kinh doanh một loại hình sản phẩm, trên cùng một địa bàn cấp xã. Phương án vay vốn của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân được Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá là khả thi, có khả năng trả được nợ vay;

đ) Tại một thời điểm, một khách hàng chỉ được vay vốn tại 01 phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân từ Quỹ Hỗ trợ nông dân;

e) Các thành viên trong cùng một hộ gia đình không được phát sinh dư nợ vay tại Quỹ Hỗ trợ nông dân trong cùng một thời điểm;

g) Các điều kiện cho vay khác quy định cụ thể tại quy định nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân do Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp ban hành theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay đối với phương án của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân Việt Nam tại Quỹ Hỗ trợ nông dân được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 05 năm (không bao gồm thời gian gia hạn nợ).

2. Thời gian cho vay cụ thể đối với phương án của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân do Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét, quyết định.

3. Tổng thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời gian cho vay tại Hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu.

Điều 16. Lãi suất cho vay và đồng tiền cho vay

1. Lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân được xác định trong từng thời kỳ, theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp đủ chi phí quản lý và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động cho vay;

b) Căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất cho vay quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng quản lý quyết định mức lãi suất cho vay cụ thể của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong từng thời kỳ;

c) Đối với phương án vay vốn sử dụng nguồn vốn nhận ủy thác có quy định về lãi suất cho vay khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với bên ủy thác.

2. Đồng tiền cho vay và thu nợ là Đồng Việt Nam (VND).

Điều 17. Bảo đảm tiền vay

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân và khách hàng vay vốn thỏa thuận biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định cụ thể về các hình thức bảo đảm tiền vay và thẩm quyền quyết định bảo đảm tiền vay tại quy định nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định cho vay

1. Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân quyết định cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân có mức vốn vay không quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân ghi trên báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được Hội đồng quản lý phê duyệt. Hội đồng quản lý quy định mức cho vay tối đa cụ thể phân cấp cho Giám đốc quyết định tại quy chế nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân quyết định cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân có mức vốn vay vượt thẩm quyền quyết định của Giám đốc theo quy định tại khoản 1 Điều này, đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho vay quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 19. Giới hạn cho vay

1. Dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân ghi trên báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được Hội đồng quản lý phê duyệt.

2. Dư nợ cho vay đối với một phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân không vượt quá 20% vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân ghi trên báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được Hội đồng quản lý phê duyệt.

3. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp quyết định giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân vượt giới hạn cho vay quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Đối với phương án vay vốn sử dụng nguồn vốn nhận ủy thác có quy định về giới hạn cho vay khác với quy định của Nghị định này thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với bên ủy thác.

Điều 20. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm biện pháp điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng vay vốn, khả năng tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân và kết quả đánh giá của Quỹ Hỗ trợ nông dân về khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, cụ thể:

1. Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi.

2. Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận và được Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét cho gia hạn nợ vay với thời gian phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng, tối đa không quá ½ thời gian vay vốn tại hợp đồng tín dụng lần đầu đã ký.

3. Nội dung và thẩm quyền quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và quy chế nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 21. Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro cho vay

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay chịu rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay theo quy định áp dụng đối với tổ chức tài chính vi mô, phù hợp với đặc thù hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Đối với những khoản nhận ủy thác cho vay mà Quỹ Hỗ trợ nông dân không chịu rủi ro thì không trích lập dự phòng rủi ro.

3. Tối thiểu sau 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được nợ, căn cứ đề nghị của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương: Chủ tịch Hội đồng quản lý quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Ban Thường vụ Trung ương Hội nông dân Việt Nam sau khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, có ý kiến chỉ đạo;

b) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Ban Thường vụ Hội nông dân cấp tỉnh sau khi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo;

c) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Ban Thường vụ Hội nông dân cấp huyện sau khi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, có ý kiến chỉ đạo.

4. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Quỹ Hỗ trợ nông dân xây dựng quy chế xử lý rủi ro và trình Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp. Quy chế xử lý rủi ro bao gồm các nội dung cơ bản sau: nguyên tắc xử lý rủi ro; các trường hợp, biện pháp, thẩm quyền xử lý rủi ro; hồ sơ, trình tự thủ tục

xử lý rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro, chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 22. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân trình Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp thành lập Hội đồng xử lý rủi ro. Thành phần Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân là Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro;

b) Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Tối thiểu 02 thành viên khác do Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp quyết định.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro:

a) Định kỳ hàng quý xem xét việc đánh giá phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro do Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân báo cáo;

b) Quyết định về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, trong đó phải xác định rõ thời gian và biện pháp để thu hồi nợ;

d) Theo dõi tình hình thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

đ) Chuẩn bị thủ tục, hồ sơ để xuất toán các khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này;

e) Xây dựng quy chế hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân ký ban hành.

Điều 23. Quy chế nội bộ về cho vay, quản lý nợ, xử lý rủi ro

1. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành Quy chế nội bộ mẫu về cho vay, quản lý nợ và xử lý rủi ro áp dụng cho toàn bộ hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc Hội nông dân Việt Nam.

2. Quy chế nội bộ mẫu về cho vay, quản lý nợ tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Điều kiện cho vay, giới hạn cho vay, thẩm quyền quyết định cho vay, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, phê duyệt cho vay, quản lý nợ vay;

b) Trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, phê duyệt cho vay, quản lý chất lượng tín dụng, quản lý tài sản đảm bảo (nếu có);

c) Quy trình, nội dung kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi quyết định cho vay;

d) Biện pháp bảo đảm tiền vay, thẩm định và quản lý tài sản bảo đảm;

đ) Định giá tài sản bảo đảm, bao gồm nguyên tắc, định kỳ, phương pháp, quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;

e) Các biện pháp thu hồi nợ;

g) Chế độ thông tin, báo cáo về tình hình cho vay và quản lý nợ.

3. Quy chế nội bộ mẫu về xử lý rủi ro tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Nguyên tắc xử lý rủi ro;

b) Các trường hợp, biện pháp xử lý rủi ro;

c) Thẩm quyền xử lý rủi ro;

d) Hồ sơ, trình tự thủ tục xử lý rủi ro;

đ) Sử dụng dự phòng rủi ro;

e) Chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ỦY THÁC

Điều 24. Nhận ủy thác

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân được nhận ủy thác quản lý nguồn vốn cho vay và thu hồi nợ từ ngân sách nhà nước, từ các ngân hàng chính sách, từ Quỹ Hỗ trợ nông

dân cấp trên và từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn, hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác có cùng đối tượng hỗ trợ tại địa phương.

2. Đồng tiền nhận ủy thác cho vay là Đồng Việt Nam (VND).

3. Việc nhận ủy thác của Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc hợp đồng nhận ủy thác ký kết giữa Quỹ Hỗ trợ nông dân với tổ chức, cá nhân ủy thác. Quyết định/hợp đồng nhận ủy thác bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên, địa chỉ, tư cách pháp nhân, người đại diện pháp luật của bên ủy thác (nếu có) và bên nhận ủy thác;

b) Mục đích ủy thác; nội dung ủy thác;

c) Số vốn ủy thác; thời hạn ủy thác; chi phí ủy thác;

d) Đối tượng thụ hưởng; trách nhiệm thẩm định và giám sát hoạt động ủy thác; bên chịu rủi ro tín dụng và trách nhiệm xử lý rủi ro;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên; xử lý các trường hợp chấm dứt văn bản ủy thác trước thời hạn; điều khoản về xử lý vi phạm (nếu có);

e) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng vốn nhận ủy thác và tài sản hình thành từ vốn nhận ủy thác (nếu có) với nguồn vốn hoạt động và tài sản của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Hoạt động nhận ủy thác của Quỹ Hỗ trợ nông dân phải đảm bảo không ảnh hưởng đến các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

5. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành quy chế mẫu nhận ủy thác cho vay áp dụng cho toàn hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp, trên cơ sở đó, Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp ban hành quy chế nhận ủy thác cụ thể quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp trong quản lý vốn nhận ủy thác cho vay và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 25. Ủy thác

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp trên được ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp dưới thực hiện một số nhiệm vụ trong quy trình cho vay nhằm tăng cường hiệu quả quản lý vốn vay, tiết kiệm chi phí.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân nhận ủy thác được trả chi phí dịch vụ ủy thác theo mức thỏa thuận tại văn bản ủy thác đã ký giữa các bên.

3. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành Quy chế mẫu ủy thác cho vay áp dụng cho toàn hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp, trên cơ sở đó, Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp ban hành quy chế ủy thác cụ thể quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp trong quản lý vốn ủy thác cho vay và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương V
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Điều 26. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 27. Lập kế hoạch tài chính hằng năm cho Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm, kế hoạch thu nhập, chi phí, kế hoạch mua sắm tài sản cố định (nếu có) để trình Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt của Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp.

2. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính năm như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm kế hoạch để báo cáo Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp;

b) Trước ngày 30 tháng 3 năm kế hoạch, Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm làm căn cứ để Quỹ Hỗ trợ nông dân triển khai, thực hiện.

Điều 28. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân tự chủ về tài chính; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước; tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; thực hiện các nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

Điều 29. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp;

b) Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính;

c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản;

đ) Chênh lệch thu chi chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;

e) Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn nhận ủy thác theo quy định tại Điều 24 Nghị định này không thuộc vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và được hạch toán, quản lý tách bạch với vốn hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 30. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương. Trung ương Hội nông dân Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương trong từng thời kỳ sau khi có ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương. Hội Nông dân cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong từng thời kỳ sau khi có ý kiến thống nhất với Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện được cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương. Hội nông dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong từng thời kỳ. Trường hợp không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện sau khi có ý kiến thống nhất với Phòng Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân xây dựng nhu cầu hỗ trợ vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước gửi Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp phê duyệt, tổng hợp cùng với dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Hội nông dân cùng cấp, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật hiện hành.

Điều 31. Nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Việc quản lý, sử dụng vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân phải đảm bảo an toàn, đúng mục đích, hiệu quả để thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với quản lý và sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân được gửi nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi tại Kho bạc nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và các ngân hàng thương mại thành lập

và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn;

b) Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương xây dựng quy chế nội bộ về quản lý và sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để áp dụng trong hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau: Tiêu chí lựa chọn tổ chức nhận tiền gửi tại điểm a khoản 2 Điều này; đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn; Thẩm quyền quyết định lựa chọn tổ chức nhận tiền gửi.

3. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân sử dụng cơ sở vật chất của cơ quan Hội nông dân các cấp để bố trí trụ sở làm việc;

b) Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định và các tài sản khác (ngoài trụ sở làm việc) phục vụ cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tại mỗi cấp được thực hiện theo kế hoạch do Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp phê duyệt và trong phạm vi nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Khi Quỹ Hỗ trợ nông dân có bằng chứng chắc chắn chứng minh bị tổn thất về tài sản (bao gồm cả tài sản là dư nợ cho vay) thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

d) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật;

đ) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp còn thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 32. Bảo đảm an toàn vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân

Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối chênh lệch thu chi, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Thực hiện các quy định về giới hạn cho vay theo quy định tại Nghị định này.

3. Trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo quy định tại Nghị định này.

4. Mua bảo hiểm tài sản đối với tài sản mà pháp luật quy định phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

5. Xử lý giá trị tài sản tổn thất theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định này.

6. Các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Lương, phụ cấp lương của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện cơ chế lương, phụ cấp lương cho người lao động và người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân như sau:

a) Cán bộ, công chức thuộc biên chế Hội nông dân Việt Nam các cấp được phân công kiêm nhiệm trực tiếp quản lý, điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân (trừ thành viên Ban kiểm soát) được chi trả lương theo quy định của Luật cán bộ, công chức và được Quỹ Hỗ trợ nông dân chi phụ cấp hàng tháng không quá 01 lần mức tiền lương ngạch, bậc, chức vụ của các cán bộ, công chức này;

b) Cán bộ tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng lao động được chi trả tiền lương, các khoản trích theo lương và các khoản phụ cấp (nếu có) theo thỏa thuận tại hợp đồng lao động ký giữa Quỹ Hỗ trợ nông dân và người lao động, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan nhà nước được phân công tham gia quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân (không bao gồm cán bộ, công chức quy định tại điểm a, điểm b khoản này) và thành viên Ban kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân được chi trả phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức;

d) Sau khi chế độ tiền lương mới của cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo được ban hành, Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý của Quỹ Hỗ trợ nông dân, phù hợp với tính chất, mô hình tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Thu nhập của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Các khoản thu nhập của Quỹ Hỗ trợ nông dân, gồm:

a) Thu từ lãi cho vay theo quy định tại Nghị định này;

b) Thu phí nhận ủy thác;

c) Thu lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội và ngân hàng thương mại;

d) Các khoản thu hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các khoản thu nhập của Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 35. Chi phí của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Chi phí của Quỹ Hỗ trợ nông dân là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân, bao gồm:

a) Chi phí hoạt động nghiệp vụ: Chi hoạt động cho vay, chi trích lập dự phòng rủi ro và khoản dự phòng khác (nếu có), chi hoạt động xử lý nợ, chi bảo hiểm và các khoản chi hoạt động nghiệp vụ khác;

b) Chi hoạt động bộ máy: Chi cho cán bộ, người lao động; chi hoạt động quản lý; chi đầu tư, mua sắm tài sản và các khoản chi hoạt động bộ máy khác;

c) Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Các khoản chi phí khác.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các khoản chi phí của Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính

1. Kết quả tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân là số chênh lệch giữa tổng số doanh thu và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính:

a) Kết quả tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong năm thặng dư khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân có kết quả dương;

b) Kết quả tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong năm thâm hụt khi chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân có kết quả âm.

2. Sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về thuế (nếu có), phần chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí nêu tại khoản 1 Điều này được phân phối như sau:

a) Bù đắp lỗ lũy kế đến thời điểm quyết toán;

b) Trích 20% vào quỹ đầu tư phát triển;

c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư Quỹ dự phòng tài chính tối đa bằng 25% vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

d) Trích tối đa không quá 03 tháng tiền lương và phụ cấp lương của cán bộ, người lao động Quỹ Hỗ trợ nông dân vào quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi; Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương của người quản lý vào Quỹ thưởng người quản lý. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động và trích quỹ thưởng người quản lý được xác định căn cứ trên cơ sở đánh giá xếp loại của Quỹ Hỗ trợ nông dân và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

đ) Trường hợp chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này không đủ để trích các quỹ theo quy định tại điểm d khoản này thì Quỹ Hỗ trợ nông dân được giảm mức trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ theo mức quy định nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

e) Phần chênh lệch còn lại (nếu có) sau khi trích lập các Quỹ trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

3. Mục đích sử dụng các quỹ trích sau chênh lệch thu chi:

a) Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ Hỗ trợ nông dân và bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu được xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng xử lý tài sản đảm bảo (nếu có), tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí theo quy định tại Nghị định này;

c) Quỹ khen thưởng của cán bộ, người lao động dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cán bộ, người lao động của Quỹ Hỗ trợ nông dân có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao hoặc có đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Ban Thường vụ Hội nông dân các cấp hướng dẫn định mức chi khen thưởng cho từng đối tượng để Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện;

d) Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, người lao động của Quỹ Hỗ trợ nông dân; Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, người lao động của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn hoặc Tổ Công đoàn (trường hợp không có Ban chấp hành Công đoàn) để quản lý, sử dụng quỹ này;

đ) Quỹ thưởng người quản lý được sử dụng để khen thưởng cho người quản lý của Quỹ Hỗ trợ nông dân. Mức thưởng do Chủ tịch Hội nông dân cùng cấp quyết định trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này.

Điều 37. Chế độ báo cáo của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương: Tổng hợp, lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hằng năm của hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân trên phạm vi toàn quốc. Báo cáo tổng hợp được gửi về Trung ương Hội nông dân Việt Nam, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát.

2. Đối với các Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện: Lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hằng năm về Hội nông dân cùng cấp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện nơi Quỹ Hỗ trợ nông dân thành lập và gửi về Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương để tổng hợp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các loại báo cáo 6 tháng và hằng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân tại khoản 1, khoản 2 Điều này gồm:

a) Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng gửi chậm nhất trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo tài chính năm được kiểm toán của Quỹ Hỗ trợ nông dân được gửi chậm nhất là sau 30 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm toán báo cáo tài chính.

5. Phương thức gửi báo cáo: Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện gửi báo cáo theo phương thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

6. Trường hợp đột xuất, Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

7. Định kỳ hằng năm, Hội nông dân các cấp thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

8. Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện chế độ báo cáo khác theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Điều 38. Giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Ban Thường vụ Hội nông dân các cấp có trách nhiệm giám sát và đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp.

2. Hằng năm, Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá hiệu quả hoạt động theo các chỉ tiêu bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Dư nợ tín dụng;

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu;

c) Chỉ tiêu 3: Kết quả tài chính hằng năm;

d) Chỉ tiêu 4: Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

3. Khi tính toán các chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Điều này được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

a) Do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Do Nhà nước điều chỉnh chính sách hoặc biến động của thị trường làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập và tình hình hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Ban Thường vụ Hội Nông dân các cấp có ý kiến về kế hoạch tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp và giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn việc đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan, phù hợp với đặc thù hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Chương VI
CHIA TÁCH, SÁP NHẬP VÀ GIẢI THỂ QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

Điều 39. Chia tách, sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Việc chia tách, sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân được thực hiện trong các trường hợp:

a) Sắp xếp lại địa giới hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện vào Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá việc duy trì hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện là không hiệu quả và không khả thi hoặc không bố trí được nhân sự phù hợp với quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định này và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý sáp nhập.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc chia tách, sáp nhập Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định tại khoản 1 Điều này, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 40. Các trường hợp giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân

Quỹ Hỗ trợ nông dân bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Quỹ Hỗ trợ nông dân bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ và có tỷ lệ dư nợ cho vay bình quân năm (không bao gồm các khoản nhận ủy thác cho vay) trên vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân thấp hơn 20% trong 05 năm liên tiếp kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay cao hơn 50% và/hoặc lũy kế chênh lệch thu chi âm lớn hơn hoặc bằng 75% số vốn điều lệ thực có của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong 05 năm liên tiếp kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Các trường hợp Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương/cấp tỉnh/cấp huyện không cần thiết phải tiếp tục duy trì hoạt động theo đánh giá của Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 41. Hội đồng giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng giải thể để tham mưu về phương án và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương/Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện.

2. Thành phần của Hội đồng giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương/Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện bao gồm:

a) Lãnh đạo Trung ương Hội nông dân Việt Nam/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Đại diện lãnh đạo các cơ quan: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội cùng cấp;

c) Đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương) và đại diện chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh (đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh và Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện);

d) Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp;

đ) Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết) theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 42. Quy trình giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân

1. Hội đồng giải thể xây dựng phương án giải thể, báo cáo Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua. Phương án giải thể bao gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá của tổ chức kiểm toán độc lập về thực trạng tài chính và xác định giá trị còn lại vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân, trừ trường hợp Quỹ Hỗ trợ nông dân đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Phương án thanh lý tài sản, xử lý nguồn vốn, các khoản cho vay và đầu tư đang thực hiện và thanh toán các khoản nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

c) Phương án chuyển giao các khoản nhận ủy thác của các tổ chức ủy thác;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Điều khoản chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Trên cơ sở phê duyệt phương án do Hội đồng giải thể đề xuất, Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương/Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện, công bố việc giải thể trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Trong vòng mười ngày làm việc kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực:

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định này;

b) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 44 Nghị định này.

4. Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi Quỹ Hỗ trợ nông dân đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Thời gian giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân không quá 02 năm kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực. Trường hợp cần thiết theo yêu cầu thực tiễn, Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định gia hạn thời gian giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương/cấp tỉnh/cấp huyện nhưng tối đa không quá 01 năm.

Điều 43. Trách nhiệm của Quỹ Hỗ trợ nông dân sau khi có quyết định giải thể

1. Chấm dứt ngay hoạt động vận động vốn, cho vay và các hoạt động có liên quan khi quyết định giải thể có hiệu lực.

2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ Hỗ trợ nông dân phải thực hiện:

a) Khóa sổ kế toán; kiểm kê tài sản; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả; lập báo cáo tài chính đến thời điểm quyết định giải thể có hiệu lực;

b) Lập danh sách các khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ nông dân tại các tổ chức nhận tiền gửi; danh sách nợ phải trả, bao gồm các khoản vốn huy động; danh sách khách hàng cho vay và số nợ gốc, lãi phải thu (chia ra nợ có khả năng thu hồi và nợ không có khả năng thu hồi); danh sách các khoản ủy thác và nhận ủy thác;

c) Gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Quỹ Hỗ trợ nông dân (nếu có).

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ Hỗ trợ nông dân phải bàn giao cho Hội đồng giải thể:

a) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và các tài liệu liên quan đến việc giải thể của Quỹ Hỗ trợ nông dân; danh sách các khoản cho vay, đầu tư, các khoản ủy thác và nhận ủy thác của Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của Quỹ Hỗ trợ nông dân (kể cả tài sản chưa thu hồi được).

Điều 44. Trách nhiệm của Hội đồng giải thể sau khi có quyết định giải thể

1. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, Hội đồng giải thể có trách nhiệm:

a) Thu hồi con dấu của Quỹ Hỗ trợ nông dân để phục vụ việc giải thể;

b) Tổ chức giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân theo phương án được duyệt;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc giải thể, Hội đồng giải thể báo cáo Thủ tướng Chính phủ/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả giải thể.

2. Hội đồng giải thể được sử dụng con dấu của Quỹ Hỗ trợ nông dân để phục vụ công tác giải thể và yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan hỗ trợ việc thu hồi tài sản.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Điều 45. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/huyện

1. Thông qua chủ trương thành lập, kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện.

2. Thông qua phương án cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân từ nguồn ngân sách cấp tỉnh/huyện.

3. Thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Quyết định việc thành lập, kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động, chia tách, sáp nhập và giải thể Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/huyện thông qua chủ trương thành lập; kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động; phương án cấp, bổ sung vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước.

4. Bố trí nguồn để cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện theo phương án đã được Hội đồng nhân dân thông qua.

5. Quản lý, kiểm tra, giám sát toàn diện tình hình hoạt động và tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện.

Điều 47. Trách nhiệm của Trung ương Hội nông dân Việt Nam và Hội nông dân cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã

1. Quản lý nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan, bảo đảm an toàn và phát triển vốn; vận động, phát triển nguồn vốn ngoài ngân sách để bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Kiểm tra, giám sát hoạt động cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

a) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương: Trung ương Hội Nông dân Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương theo đúng quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đối với Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện: Hội nông dân cấp tỉnh/huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính địa phương, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh/huyện theo đúng quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam có trách nhiệm:

a) Xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và Quy chế nội bộ mẫu về cho vay, quản lý nợ và xử lý rủi ro áp dụng cho toàn bộ hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân Việt Nam;

c) Phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương;

d) Phê duyệt phương hướng hoạt động của hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân Việt Nam trong thời kỳ trung và dài hạn; Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm, trung hạn và dài hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương; Phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối chênh lệch thu chi, trích lập các Quỹ Hỗ trợ nông dân hằng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương theo quy định;

đ) Hướng dẫn hoạt động cho vay của hệ thống Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

e) Ban hành quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân; quy chế kiểm tra, giám sát hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định của pháp luật; kiểm tra việc chỉ đạo xây dựng và quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân của Ban Thường vụ Hội nông dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; kiểm tra hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp;

g) Bố trí nhân sự thuộc cơ quan Trung ương Hội Nông dân Việt Nam để thành lập bộ máy hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương theo quy định tại Nghị định này;

h) Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí ngân sách nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

i) Giám sát và đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương;

k) Hướng dẫn việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân, áp dụng cho toàn hệ thống; hằng năm, thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp tỉnh/huyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp cùng cấp theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

b) Phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp;

c) Thực hiện các chỉ đạo, quyết định của Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp trên đối với công tác xây dựng, quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp;

d) Phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm, trung hạn và dài hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp; Phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối chênh lệch thu chi, trích lập các quỹ hằng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp theo quy định;

đ) Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí ngân sách nhà nước để cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp;

e) Bố trí nhân sự thuộc cơ quan Hội nông dân cùng cấp để thành lập bộ máy hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định này;

g) Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp và cấp dưới;

h) Giám sát và đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp;

i) Hằng năm, thực hiện đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp;

k) Ban Thường vụ Hội nông dân cấp huyện thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp không thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Ban Thường vụ Hội Nông dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch vận động cán bộ hội viên nông dân, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đóng góp, ủng hộ nguồn vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân;

b) Lập các phương án vay vốn chung của nhóm hội viên Hội nông dân; tư vấn, hỗ trợ hội viên nông dân trong quá trình triển khai phương án vay vốn; theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ vay đầy đủ, đúng hạn;

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình quản lý và sử dụng vốn vay theo quy chế nội bộ mẫu về cho vay, quản lý nợ do Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam ban hành theo quy định tại Nghị định này.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các quy định tại Nghị định này nếu cần thiết.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này về cơ chế quản lý tài chính, chế độ kế toán, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Điều 49. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí dự toán chi đầu tư công từ ngân sách nhà nước để cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan hướng dẫn việc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Quỹ Hỗ trợ nông dân, phù hợp với tính chất, mô hình tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 52. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 8 năm 2023.

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện các hợp đồng tín dụng đã ký giữa Quỹ Hỗ trợ nông dân và các bên liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Tiếp tục thực hiện theo đúng các thỏa thuận đã ký tại hợp đồng tín dụng; trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đã ký sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

2. Lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân được tiếp tục thực hiện theo mức lãi suất hiện hành cho đến khi mức lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân được các cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định tại Nghị định này.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này, trường hợp số dư dự phòng rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân thừa so với số phải trích thì phần chênh lệch thừa được hoàn nhập vào thu nhập; trường hợp số dư dự phòng rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân thiếu so với số phải trích, Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện bổ sung dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4. Đối với các Quỹ Hỗ trợ nông dân đang hoạt động: trong thời hạn tối đa 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp hoàn thành việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo đúng nội dung Đề án kiện toàn tổ chức, bộ máy của Quỹ Hỗ trợ nông dân đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 54. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội Nông dân các cấp, Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính